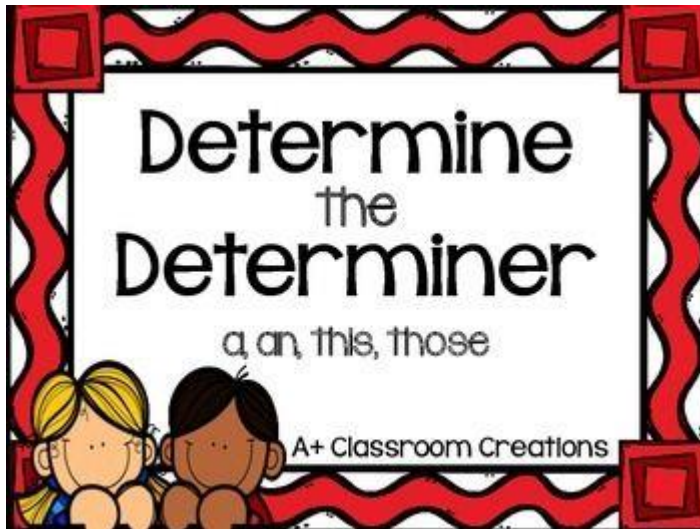


# Từ hạn định trong tiếng anh



**Từ hạn định** là một trong những cấu trúc quan trọng trong ngữ pháp tiếng anh. Vì thế, chúng tôi đã tổng hợp các kiến thức cần thiết trong cấu trúc ngữ pháp này để giúp các bạn có thể dễ dàng tìm hiểu. Hy vọng bài viết này thực sự hữu ích cho các bạn

## 1. Định nghĩa

Các từ hạn định hay chỉ định từ là những từ thường được đặt trước các danh từ xác định để chỉ một người/sự việc/sự vật cụ thể hoặc đặc biệt mà bạn đang đề cập đến.

Từ hạn định (DETERMINERS) là từ đứng trước một danh từ hoặc một cụm danh từ và trước một tính từ. Do đó mà từ hạn định không thể đứng một mình mà phải có một danh từ hoặc một cụm danh từ theo sau.

## 2. Phân loại từ hạn định

Loại Từ hạn định	Liệt kê	Ví dụ
<b>Mạo từ</b>	a, an, the	I saw <b>a</b> girl last night.
<b>Từ hạn định chỉ định</b>	this, that, these, those	Look at <b>these</b> flowers!
<b>Từ hạn định sở hữu</b>	my, his, her, your, our, their, its	<b>My</b> father works at a big insurance company.
<b>Từ chỉ số lượng</b>	all, every, most, many, much, some, few, little, any, no...	We don't have <b>many</b> eggs. We don't have <b>much</b> money.
<b>Số từ</b>	one, two, three, first, second, third,.....	I ordered <b>two</b> cakes. She won third prize.
<b>Từ hạn định nghi vấn</b>	whose, which, what	<b>Whose</b> car did you borrow? <b>Which</b> books have you read?

### 3. Cách dùng từng loại từ hạn định

#### a. Mạo từ (Articles)

Mạo từ là Từ hạn định phổ biến nhất.

Gồm 3 từ: a, an, the

Mạo từ được chia thành 2 loại: Mạo từ xác định và không xác định.

	<b>Mạo từ không xác định</b>	<b>Mạo từ xác định</b>

	(a / an)	(the)
<b>Dùng với</b>	danh từ số ít	cho mọi danh từ (số ít, số nhiều, đếm được và không đếm được)
<b>Dùng khi</b>	người nghe / người nói chưa biết gì về đối tượng được nói đến hoặc chỉ biết một cách chung chung	khi người nói / người nghe đã biết được đối tượng đang nói đến là ai
<b>Ví dụ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• He met a girl last night.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• The girl is kind and lovely.</li> <li>• The red wine</li> </ul>

b. Từ hạn định chỉ định (Demonstrative Determiners)

Từ hạn định chỉ định dùng để chỉ sự xa hay gần của ai đó với người nói.

Gồm 4 từ: this, that, these, those

	<b>gần</b>	<b>xa</b>
<b>số ít</b>	this	that
<b>số nhiều</b>	these	those

**Ví dụ:**

- I like **this** color.
- **That** man over there looks scary.
- **These** books belong to me.
- Can you see **those** buildings?

c. Từ hạn định sở hữu (Possessive Determiners)

Từ hạn định sở hữu, hay còn gọi là *Tính từ sở hữu*, được dùng để chỉ việc ai đó đang “sở hữu” một thứ gì đó.

Gồm 7 từ: my, your, his, her, its, our, their

### Ví dụ:

- We sold **our** house last week.
- **Your** wish is **my** command.
- **Her** dress is from the latest collection.

Lưu ý:

- Không nhầm lẫn Từ hạn định sở hữu, hay còn gọi là Tính từ sở hữu, với Đại từ sở hữu.
- Phân biệt **ITS** (của nó) với **IT’S** (= IT + IS):
  - The cat licks **its** fur. → Con mèo liếm lông của nó.
  - **It’s** raining. = **It is** raining. → Trời đang mưa.
  - Look at the train! **It’s** coming. = **It is** coming → Nhìn tàu hỏa kia! Nó đang tiến đến.

### d. Từ chỉ số lượng (Quantifiers )

Từ chỉ số lượng là những từ mô tả số lượng của một cụm danh từ.

Chỉ dùng với danh từ đếm được	Chỉ dùng với danh từ không đếm được	Dùng cho cả hai loại danh từ
<ul style="list-style-type: none"><li>• a few</li><li>• a number of</li><li>• several</li><li>• many</li><li>• a majority of</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• a little</li><li>• a great deal of</li><li>• a large amount of</li><li>• much</li><li>• ...</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• all</li><li>• a bit of</li><li>• a lot of / lots of</li><li>• no / none</li><li>• not any</li></ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• every</li> <li>• ...</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>• plenty of</li> <li>• any</li> <li>• some</li> <li>• ...</li> </ul>
--	--	---

**Ví dụ:**

- I buy **every** book from this author.
- **All** students from this school passed the entrance exam.
- She had **no** money.

e. Từ hạn định: ENOUGH

Enough = “đủ”

Công thức dùng với từ Enough:

- Enough + danh từ

Trong trường hợp “enough” là trạng từ, ta có công thức sau:

- Tính từ / Trạng từ / Động từ + Enough

**Ví dụ:**

- There are **enough** *chairs* for everyone here. → danh từ “chair”
- I hadn’t *trained* **enough** for the job. → động từ “train”
- This house isn’t *big* **enough** for us. → tính từ “big”
- We didn’t leave *early* **enough**. → trạng từ “early”

f. Số từ (Numbers)

Gồm số đếm và số thứ tự:

- <li>Số đếm: one, two, three,....

<li>Số thứ tự: first, second, third,...

**Ví dụ:**

- There are about **two hundred** (200) people on the street.
- He has just made his **second** score.
- The **first three** people who answer correctly will get a present.

g. Từ hạn định nghi vấn (Interrogative Determiners)

Gồm 3 từ: which, what, whose.

- Whose dùng để thể hiện ý “thuộc về ai đó”. Whose thường được dùng nhiều trong các câu liên quan đến Mệnh đề quan hệ – Đại từ quan hệ.
- What dùng để hỏi thông tin cụ thể về một điều gì đó.
- Which cũng dùng để hỏi thông tin cụ thể về một điều gì đó, nhưng là từ một tập hợp đã cố định sẵn. (người hỏi đã có một số lựa chọn nhất định và hỏi người nghe là thích cái nào trong số đó)

**Ví dụ:**

- **What** sports do you like?
- **Which** dress do you like? The red one or the green one?
- **Whose** iPhone was stolen?

h. Từ hạn định chỉ Sự khác biệt

Có 3 từ hạn định chỉ sự khác biệt. Đó là: **another, other và the other**. Cách dùng:

- Another:
  - dùng để chỉ một cái gì đó khác, hoặc thêm vào cái đã nói đến trước đó
  - dùng với danh từ số ít
    - Would you like **another** cup of coffee? → *thêm 1 cốc cà phê nữa*
    - **Another** reason to reject his offer is.... → *thêm 1 lý do nữa là...*
- Other:
  - dùng để chỉ một cái gì đó khác hẳn với cái đã nói đến trước đó
  - dùng với danh từ số nhiều
    - I have no **other** ideas. → *ý kiến khác*
    - There are **other** jobs you could try. → *công việc khác*
- The other:
  - dùng để chỉ đến (những) cái còn lại trong (những) cái đã nói đến trước đó
  - dùng với danh từ số ít hoặc số nhiều
    - I enjoyed the first book but I didn't read **the other** books in the series. → *những cuốn còn lại trong series*
    - Where is **the other** box of candy? → *hộp kẹo còn lại*